

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2009

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND			
	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	28,788,723,912	45,401,513,080
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,205,855	1,993,621,756
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15,936,082,600	32,081,257,277
4	Hàng tồn kho	11,282,368,057	11,277,947,555
5	Tài sản ngắn hạn khác	57,067,400	48,686,492
II	Tài sản dài hạn	1,111,380,895,148	1,099,639,837,172
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	1,069,538,557,112	1,059,011,651,715
	- Tài sản cố định hữu hình	1,069,538,557,112	1,059,011,651,715
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	41,842,338,036	40,628,185,457
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,140,169,619,060	1,145,041,350,252
III	Nợ phải trả	768,290,010,430	763,674,603,107
1	Nợ ngắn hạn	253,025,689,613	248,410,282,290
2	Nợ dài hạn	515,264,320,817	515,264,320,817
IV	Vốn chủ sở hữu	371,879,608,630	381,366,747,145
1	Vốn chủ sở hữu	370,910,783,236	380,537,271,502
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	298,996,290,000	298,996,290,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,477,801,544	36,477,801,544
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35,436,691,692	45,063,179,958

	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	968,825,394	829,475,643
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	934,229,797	794,880,046
	- Nguồn kinh phí	34,595,597	34,595,597
	- Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,140,169,619,060	1,145,041,350,252

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,483,056,369	42,483,056,369
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	42,483,056,369	42,483,056,369
4	Giá vốn hàng bán	15,427,985,410	15,427,985,410
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	27,055,070,959	27,055,070,959
6	Doanh thu hoạt động tài chính	23,061,362	23,061,362
7	Chi phí tài chính	16,212,163,558	16,212,163,558
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,239,480,497	1,239,480,497
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,626,488,266	9,626,488,266
11	Thu nhập khác		0
12	Chi phí khác		0
13	Lợi nhuận khác	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,626,488,266	9,626,488,266
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,626,488,266	9,626,488,266
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

KT. Tổng giám Đốc
Phó Tổng giám Đốc

Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2009

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		45,401,513,080	28,788,723,912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,993,621,756	1,513,205,855
1. Tiền	111		1,993,621,756	1,513,205,855
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	32,081,257,277	15,936,082,600
1. Phải thu của khách hàng	131		20,995,533,405	8,831,866,448
2. Trả trước cho người bán	132		449,467,059	316,519,379
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		10,636,256,813	6,787,696,773
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	3	11,277,947,555	11,282,368,057
1. Hàng tồn kho	141		11,277,947,555	11,282,368,057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	48,686,492	57,067,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuê và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		48,686,492	57,067,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,099,639,837,172	1,111,380,895,148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220	5	1,059,011,651,715	1,069,538,557,112
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,059,011,651,715	1,069,538,557,112
- Nguyên giá	222		1,369,157,817,953	1,369,157,817,953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310,146,166,238)	(299,619,260,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	7	40,628,185,457	41,842,338,036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40,628,185,457	41,842,338,036
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,145,041,350,252	1,140,169,619,060

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		763,674,603,107	768,290,010,430
I. Nợ ngắn hạn	310		248,410,282,290	253,025,689,613
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	190,772,801,038	184,153,382,798
2. Phải trả người bán	312	9	302,353,551	2,795,841,032
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	2,360,852,436	830,297,197
5. Phải trả người lao động	315		608,586,548	2,776,378,198
6. Chi phí phải trả	316	11	39,601,148,561	47,758,740,387
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	14,764,540,156	14,711,050,001
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	13	515,264,320,817	515,264,320,817
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		515,264,320,817	515,264,320,817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		381,366,747,145	371,879,608,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	380,537,271,502	370,910,783,236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		298,996,290,000	298,996,290,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29,467,946,750	29,467,946,750
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,009,854,794	7,009,854,794
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	45,063,179,958	35,436,691,692
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		829,475,643	968,825,394
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		794,880,046	934,229,797
2. Nguồn kinh phí	432	15	34,595,597	34,595,597
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,145,041,350,252	1,140,169,619,060

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2009
KT. Tổng giám Đốc
Phó Tổng giám Đốc

Trịnh Văn Kiên

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	42,483,056,369	51,785,113,874	42,483,056,369	51,785,113,874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		42,483,056,369	51,785,113,874	42,483,056,369	51,785,113,874
4. Giá vốn hàng bán	11	18	15,427,985,410	18,491,590,714	15,427,985,410	18,491,590,714
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		27,055,070,959	33,293,523,160	27,055,070,959	33,293,523,160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	23,061,362	2,957,129	23,061,362	2,957,129
7. Chi phí tài chính	22	20	16,212,163,558	14,897,606,618	16,212,163,558	14,897,606,618
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		16,212,163,558	14,897,606,618	16,212,163,558	14,897,606,618
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	1,239,480,497	1,249,924,246	1,239,480,497	1,249,924,246
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		9,626,488,266	17,148,949,425	9,626,488,266	17,148,949,425
11. Thu nhập khác	31	22				
12. Chi phí khác	32	23				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,626,488,266	17,148,949,425	9,626,488,266	17,148,949,425
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	24				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		9,626,488,266	17,148,949,425	9,626,488,266	17,148,949,425
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2009
KT. Tổng giám Đốc
Phó Tổng giám Đốc

Trịnh Văn Kiên

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2009

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>			<i>2</i>
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	34,383,608,083	264,182,002,555
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	3311	(3,660,356,900)	(15,639,555,883)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(3,965,197,084)	(9,798,783,324)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(28,512,064,722)	(75,586,546,580)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05			(115,378,414)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	137,430,392	908,603,349
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(4,545,483,470)	(30,984,799,188)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	(6,162,063,701)	132,965,542,515
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác	21			(40,551,040)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	23,061,362	74,213,344
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,061,362	33,662,304
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	6,619,418,240	76,979,416,064
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(208,759,985,477)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,678,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,619,418,240	(131,784,247,413)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		480,415,901	1,214,957,406
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,513,205,855	298,248,449
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,993,621,756	1,513,205,855

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng giám Đốc
Phó Tổng giám Đốc

Trịnh Văn Kiên

Mai Ngọc Hoàn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 31/3/2009 VNĐ	Ngày 01/01/2009 VNĐ
Tiền mặt	90,727,140	70,400,112
Tiền gửi ngân hàng	1,902,894,616	1,442,805,743
Cộng	1,993,621,756	1,513,205,855
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Ngày 31/3/2009 VNĐ	Ngày 01/01/2009 VNĐ
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	10,309,801,008	6,487,875,000
Phải thu khác	326,455,805	299,821,773
Cộng	10,636,256,813	6,787,696,773
3. HÀNG TỒN KHO	Ngày 31/3/2009 VNĐ	Ngày 01/01/2009 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11,276,947,555	11,281,368,057
Công cụ, dụng cụ	1,000,000	1,000,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng	11,277,947,555	11,282,368,057
4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Ngày 31/3/2009 VNĐ	Ngày 01/01/2009 VNĐ
Tạm ứng	48,686,492	57,067,400
Cộng	48,686,492	57,067,400

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	696,050,857,206	538,078,716,560	134,126,720,703	901,523,484	1,369,157,817,953
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Do mua sắm					0
Giảm trong năm					
Số cuối năm	696,050,857,206	538,078,716,560	134,126,720,703	901,523,484	1,369,157,817,953
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	150,363,295,129	117,963,378,710	30,452,314,765	840,272,237	299,619,260,841
Tăng trong năm	5,324,059,421	4,129,085,616	1,060,679,697	13,080,663	10,526,905,397
- Do trích khấu hao	5,324,059,421	4,129,085,616	1,060,679,697	13,080,663	10,526,905,397
Giảm trong năm					
Số cuối năm	155,687,354,550	122,092,464,326	31,512,994,462	853,352,900	310,146,166,238
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	545,687,562,077	420,115,337,850	103,674,405,938	61,251,247	1,069,538,557,112
Số cuối năm	540,363,502,656	415,986,252,234	102,613,726,241	48,170,584	1,059,011,651,715

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31/3/2009	Ngày 01/01/2009
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm Nhà máy	196,263,306	
Chi phí lợi thế kinh doanh	40,431,922,151	41,842,338,036
Cộng	40,628,185,457	41,842,338,036

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31/3/2009	Ngày 01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	71,609,601,038	64,990,182,798
Vay ngân hàng	9,609,601,038	2,990,182,798
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	62,000,000,000	62,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	119,163,200,000	119,163,200,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	190,772,801,038	184,153,382,798

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Ngày 31/3/2009 VND	Ngày 01/01/2009 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,892,777,548	483,946,458
Thuế TNDN		
Thuế thu nhập cá nhân	92,497,388	30,969,739
Thuế tài nguyên	375,577,500	315,381,000
Cộng	2,360,852,436	830,297,197
9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Ngày 31/3/2009 VND	Ngày 01/01/2009 VND
Lãi vay trích trước	39,200,765,231	47,678,740,387
Chi phí phải trả khác	400,383,330	80,000,000
Cộng	39,601,148,561	47,758,740,387
10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	Ngày 31/3/2009 VND	Ngày 01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	37,495,833	44,406,539
Bảo hiểm xã hội	12,018,132	
Bảo hiểm y tế		
Cổ tức phải trả	80,057,000	80,057,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,634,969,191	14,586,586,462
Cộng	14,764,540,156	14,711,050,001
11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Ngày 31/3/2009 VND	Ngày 01/01/2009 VND
Vay dài hạn	515,264,320,817	515,264,320,817
- Vay Tổng công ty Sông Đà	515,264,320,817	515,264,320,817
Nợ dài hạn		
Cộng	515,264,320,817	515,264,320,817

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	298,996,290,000	29,467,946,750	7,009,854,794	35,436,691,692	370,910,783,236
2. Tăng trong năm		-	-	9,626,488,266	9,626,488,266
Tăng vốn trong năm					-
Lợi nhuận tăng trong năm				9,626,488,266	9,626,488,266
Quỹ tăng trong năm		-	-		-
3. Giảm trong năm				-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm					-
4. Số dư cuối năm nay	298,996,290,000	29,467,946,750	7,009,854,794	45,063,179,958	380,537,271,502

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31/3/2009	Ngày 01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp (cổ đông)	298,996,290,000	298,996,290,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-
Cộng	298,996,290,000	298,996,290,000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	298,996,290,000	260,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		38,996,290,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	298,996,290,000	298,996,290,000
- Cổ tức		39,000,000,000
Trong đó chia bằng tiền do quy đổi cổ phiếu lẻ		3,710,000

12.4 Cổ phiếu

	Ngày 31/3/2009	Ngày 01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,899,629	29,899,629
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	29,899,629	29,899,629
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,629	29,899,629
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,899,629	29,899,629
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,629	29,899,629
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/01 cổ phiếu 10,000	10,000

13. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	35,436,691,692	68,139,052,629
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9,626,488,266	35,436,691,692
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ nguồn ưu đãi thuế TNDN năm trước		(13,568,473,056)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước		(9,567,815,820)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước		(2,728,528,979)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước		(3,274,234,774)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước		(39,000,000,000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	45,063,179,958	35,436,691,692

(*) Lợi nhuận năm 2008 sẽ được phân phối khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Doanh thu bán hàng	42,315,704,582	239,813,972,262
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	167,351,787	633,214,293
Cộng	42,483,056,369	240,447,186,555

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15,427,985,410	95,531,677,552
Cộng	15,427,985,410	95,531,677,552

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2009 VNĐ	Năm 2008 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,061,362	74,213,344
Cộng	23,061,362	74,213,344

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá		6,885,027,357
Chi phí lãi vay	16,212,163,558	96,446,982,507
Chi phí tài chính khác		
Cộng	16,212,163,558	103,332,009,864
18. THU NHẬP KHÁC	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản		56,818,182
Thu nhập từ hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		177,111,252
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ công trình sử dụng nước sau NM Thủy điện		99,293,430
Thu nhập khác		675,050,958
Cộng	-	1,008,273,822
19. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		174,943,899
Chi phí khác		
Cộng	-	174,943,899

20. CHI PHÍ THUÊ TNDN HIỆN HÀNH

Theo giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT - ĐTTN ngày 28/5/2001 thì công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh điện là 20%, miễn thuế TNDN trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Ngoài ra theo Công văn số 11924 - TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức có chứng khoán được niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 02 (hai) năm kể từ khi việc thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,626,488,266	35,436,691,692
Tổng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	9,626,488,266	34,603,361,769
Tổng lợi nhuận từ hoạt động khác		833,329,923
Chi phí thuế thu nhập hiện hành ưu đãi 20% (*)		6,920,672,354
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 28%		233,332,378
Thuế thu nhập được miễn giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (*)		7,154,004,732

(*) Quỹ đầu tư phát triển được hạch toán khi Công ty phân phối lợi nhuận.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,626,488,266	35,436,691,692
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,626,488,266	35,436,691,692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)		26,000,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		2,190,203
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		28,190,203
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,257

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	637,779,695	4,699,497,888
Chi phí nhân công	1,817,066,331	10,978,337,430
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,526,905,397	68,187,694,116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638,809,363	14,629,416,371
Chi phí bằng tiền khác	2,898,176,426	3,441,152,973
Cộng	16,518,737,212	101,936,098,778

VI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng giám Đốc Phó Tổng giám Đốc
Trịnh Văn Kiên		Mai Ngọc Hoàn